

❀ Khảo sát dành cho những người đã nộp khai báo có bầu(mang thai) ❀

❀ 妊娠届出書を提出された方へ ❀

志木市では、みなさまが安心して子育てしていただけるように、妊娠中からサポートを行います。  
差し支えない範囲で下記の質問にご記入をお願いいたします。

Xin vui lòng điền vào các câu hỏi dưới đây trong phạm vi không gây bất tiện cho bạn.

記入日 日 月 年  
Ngày điền vào : Ngày Tháng Năm

住所 Kamimuneoka • Nakamuneoka • Shimomineoka  
Địa chỉ : Honcho • Saiwaicho • Tate • Kashiwacho

1. Họ và tên mẹ bé 妊婦氏名 • Tuổi 年齢・職業・連絡先 • Nghề nghiệp • Thông tin liên lạc	妊婦氏名 年齢 職業 Họ và tên Tuổi ( ) Nghề nghiệp :	
	連絡先 Số điện thoại	
	日中つながる番号をお願いします ※Vui lòng cung cấp số điện thoại có thể liên lạc được trong giờ hành chính	
2. Họ và tên chồng/cha của bé • Tuổi 夫(パートナー)氏 年齢・職業・連絡先 • Nghề nghiệp • Thông tin liên lạc	氏名 年齢 職業 Họ và tên Tuổi ( ) Nghề nghiệp :	
	連絡先 Số điện thoại	
	同居 : 有・無 理由 : Sống cùng địa chỉ : Có・Không ( Lý do : )	
3. Thông tin tình trạng gia đình của bạn 家族状況についてお尋ねします	同居している家族 <Sống cùng gia đình> 実父 実母 子ども • Cha ruột • Mẹ ruột 第1子 歳 男 女 • Cha vợ • Mẹ vợ 第2子 歳 男 女 • Khác 第3子 歳 男 女 ( ) 第4子 歳 男 女	
	結婚された年齢 • Kết hôn năm bao nhiêu tuổi ( ) 歳	
	婚姻の予定 有 無 • Dự định kết hôn Có → ( ) 無 • Không	
	出産予定日 / 妊娠週数 Ngày Tháng Năm / ( )Tuần	
	単胎 多胎 Thai đơn • Thai đôi	
6. Thông tin về lịch sử mang thai và sinh nở của bạn これまでの妊娠・出産歴についてお尋ねします	今回の妊娠は Mang thai lần này là lần thứ ( ) 回目	これまでの出産 Số lần sinh trước đây của bạn là ( ) 回目
	今回の妊娠について 7. Thông tin về lần mang thai này của bạn お尋ねします 1. 自然に妊娠した Mang thai tự nhiên	2. Mang thai nhờ điều trị 治療して妊娠した 治療名 ( Tên điều trị : ) 期間 : ( Thời gian : )
8. Tên bệnh viện dự định sẽ sinh 出産する医療機関名		
9. Lần này mang thai, cảm giác của bạn như thế nào? (Có thể trả lời bất kỳ số lượng nào) 今回、妊娠されて お気持ちいかがですか(いくつでも)	1. Rất vui mừng とても嬉しかった	
	2. Bất ngờ nhưng rất vui mừng 予想外だったが嬉しかった	
	3. Bất ngờ và bối rối 予想外で戸惑った	
	4. Khó khăn (Lý do: ) 困った (理由)	
	5. Đang phân vân về việc sinh con (Lý do: ) 出産を迷っている(理由)	
	6. Khác ( ) その他	
10. Tình trạng sức khỏe hiện tại của bạn như thế nào 現在の体調はいかがですか	1. よい Tốt	
	2. ふつう Bình thường	
	3. よくない (つわり・頭痛・出血・不眠など) Không tốt (Ôm nghén, đau đầu, chảy máu, mất ngủ, v.v.)	
	4. Khác ( )	

裏面の記入もお願いします  
◆ Vui lòng điền thông tin ở mặt sau

<p>今までにかかったことのある 11. Bạn đã từng mắc bệnh nào trước đây chưa 病気はありますか</p>	<p>高血圧 腎臓病 糖尿病 甲状腺疾患 精神疾患 Tăng huyết áp, bệnh thận, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, bệnh tâm thần 婦人科系疾患・その他 Bệnh phụ khoa, bệnh khác ( ) 内服薬 あり なし Uống thuốc: Có ( ) / Không</p>	<p>なし • Không</p>
<p>現在治療中の病気はありますか 12. Hiện tại bạn có bệnh nào đang được điều trị không</p>	<p>高血圧 腎臓病 糖尿病 甲状腺疾患 精神疾患 Tăng huyết áp, bệnh thận, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, bệnh tâm thần 婦人科系疾患・その他 Bệnh phụ khoa, bệnh khác ( ) 内服薬 あり なし Uống thuốc: Có ( ) / Không</p>	<p>なし • Không</p>
<p>今までにカウンセラーや心療内科・精神科などに相談したことはありますか 13. Bạn đã từng tham khảo ý kiến của tư vấn viên hoặc đến khoa tâm lý, tâm thần chưa</p>	<p>精神科 心療内科 カウンセラー • Khoa tâm thần • Khoa tâm lý • Tư vấn viên  ( )歳の頃 症状: Khi bao nhiêu tuổi ( ) triệu chứng: 服薬治療 あり/なし Điều trị bằng thuốc: Có / Không</p>	<p>なし • Không</p>
<p>妊娠・出産・育児について相談できる人、協力してくれる人がいますか 14. Bạn có người có thể tư vấn hoặc hỗ trợ bạn về mang thai, sinh con, nuôi dạy con không</p>	<p>夫 (パートナー) 兄弟・姉妹 1. Chồng (Bạn đời) 4. Anh chị em 自分の両親 友人 2. Cha mẹ của mình 5. Bạn bè ( ) 6. Họ hàng 夫 (パートナー) の両親 いない 3. Cha mẹ của chồng (Bạn đời) 7. Không có ( )</p>	
<p>タバコを吸いますか 15. Bạn có hút thuốc không</p>	<p>はい 1. Có 1日 本 (1 ngày 1 lần điều thuốc lá 年 年 mấy năm )</p>	<p>いいえ 2. Không もともと吸わない • Từ trước đến nay không hút thuốc lá 妊娠がわかってやめた • Đã bỏ thuốc lá khi biết mình mang thai</p>
<p>同居の方はタバコを吸いますか 16. Người sống cùng bạn có hút thuốc không</p>	<p>はい 夫 (パート 1. Có • Chồng (Bạn đời) 他 • Khác ( )</p>	<p>いいえ 2. Không</p>
<p>お酒を飲みますか 17. Bạn có uống rượu không</p>	<p>はい 1. Có 毎日飲む • Uống mỗi ngày 時々飲む • thỉnh thoảng uống</p>	<p>いいえ 2. Không もともと飲まない • Từ trước đến nay không uống rượu, bia 妊娠がわかってやめた • Đã bỏ uống rượu, bia khi biết mình mang thai</p>

<p>配偶者やパートナーからDVを受けたことがありますか</p> <p>18. Bạn đã từng bị bạo lực gia đình từ vợ/chồng hoặc bạn đời chưa</p>	<p>なし 1. Không はい(現在・以前) 2. Có (Hiện tại・Trước đây) たたき蹴る 生活費の制限 身内や友人との交流 Đánh・Đá・Hạn chế chi phí sinh hoạt・Hạn chế giao tiếp với người thân và bạn bè 暴言 無視 物を投げる 性行為の強要 Lời lẽ thô bạo・Lạm ngữ・Ném đồ・Ép buộc quan hệ tình dục その他 ・Khác( )</p>	
<p>妊娠期間中に転出予定はありますか</p> <p>19. Bạn có dự định chuyển đi trong thời gian mang thai không</p>	<p>予定がある 1. Có kế hoạch ( ) 日 月 年 Ngày Tháng Năm</p>	<p>予定なし 2. Không</p>
<p>里帰り出産をする予定はありますか</p> <p>20. Bạn có dự định sinh con ở quê không</p>	<p>予定がある 1. Có kế hoạch ( ) 日 月 年 Ngày Tháng Năm</p>	<p>予定なし 2. Không</p>
<p>現在、困っていることや不安なことなどはあり(いくつかも)</p> <p>21. Hiện tại, bạn có điều gì khó khăn hoặc lo lắng không? (Có thể trả lời nhiều vấn đề)</p>	<p>なし 1. Không</p> <p>あり 2. Có 妊娠・出産について • Về việc mang thai và sinh con 育児について協力が得られない • Không nhận được sự hợp tác trong việc nuôi dạy con 経済面の不安 • Lo lắng về mặt kinh tế 親族との付き合い方 • Cách thức giao tiếp với người thân 夫婦の関係について • Về mối quan hệ vợ chồng 暴力 暴言 • Bạo lực, lời lẽ thô bạo 夫、きょうだい、同居者の病気や障害 • Bệnh tật hoặc khuyết tật của chồng, anh chị em, người sống cùng その他 • Khác( )</p>	

※Sau này, có thể sẽ có y tá hoặc nữ hộ sinh từ Trung tâm sức khỏe gọi điện cho bạn. Mong bạn thông cảm  
Tôi đồng ý rằng Trung tâm sức khỏe và Phòng hỗ trợ trẻ em sẽ sử dụng nội dung câu hỏi để hỗ trợ mang thai, sinh con và nuôi dạy trẻ, bao gồm các chuyên thăm trẻ sơ sinh và kiểm tra sức khỏe trẻ em.

署名  
続柄 ( 代理人の場合のみ ) : 夫 / 家族  
Mối quan hệ (chỉ trong trường hợp người đại diện): Chồng / Gia đình ( )

\* 後日、健康増進センターの保健師・助産師がお電話をさせて頂く場合があります。ご了承ください。  
健康増進センター・子ども支援課が質問の内容を新生児訪問や乳幼児健診など妊娠・出産・子育てをサポート